

Số: /GPMT-UBND

Sơn La, ngày tháng 7 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu tại Văn bản số 144/GBS/2025 ngày 10/3/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường; Văn bản số 476/CV-MCM ngày 23/6/2025 về việc chỉnh sửa bổ sung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Xưởng chế biến sữa Thanh Trùng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 725/TTr-SNNMT ngày 02/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu (địa chỉ: Số 912 đường Thảo Nguyên, phường Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La “nay là phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La”) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Xưởng chế biến sữa thanh trùng tại Tổ dân phố 19/5, phường Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La (nay là Tổ dân phố 19/5, phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La) với những nội dung sau:

1. Thông tin chung của chủ cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Xưởng chế biến sữa thanh trùng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố 19/5, phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 5500154060 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La (*nay là Sở Tài chính*) cấp đăng ký lần đầu ngày 29/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06/02/2025;

1.4. Mã số thuế: 5500154060

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Tổng diện tích đất của cơ sở: 12.078,0 m².

- Quy mô công suất của cơ sở

+ Sản xuất các sản phẩm từ sữa: Sữa thanh trùng, sữa bánh, phomat, bơ, sữa chua nếp cẩm và các sản phẩm từ sữa với công suất 15 tấn/ngày.

- Quy trình công nghệ sản xuất

+ Quy trình tiếp nhận sữa nguyên liệu: Sữa tươi từ hộ chăn nuôi → Kiểm tra chất lượng → Cân → Lọc → Làm lạnh sữa → Trữ lạnh → Vận chuyển về nhà máy.

+ Quy trình sản xuất sữa thanh trùng: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Hòa trộn → Bào khí - Ly tâm - Đồng hóa - Thanh trùng → Làm lạnh → Lọc → Bồn chứa → Rót chai → In date, xếp khay → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sữa chua nếp cẩm: Gạo nếp cẩm → Nấu, làm nguội → Chiết mứt sữa chua → Lên men sữa chua → Đóng gói sữa chua các loại → Lưu kho → Đóng thùng, in date → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất sữa bánh: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Bào khí - Ly tâm - Đồng hóa - Thanh trùng → Làm lạnh → Tiêu chuẩn hóa → Đồng hóa - Thanh trùng → Bồn chứa → Cô đặc → Lọc → Bồn chứa - làm lạnh → Sấy - cô đặc → Cán - cắt bẻ bánh - làm nguội → Bao gói, in date → Lưu kho và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất phomat: Sữa tươi nguyên liệu đạt chuẩn → Lọc - thanh trùng → Làm nguội - ủ men → Rửa dịch whey → Ép khuôn → Ngâm muối → Lên men chín 1 → Lên men chín 2 → Cắt - bao gói - hút chân không → In date - dán nhãn → Lưu kho và Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất bơ: Cream (từ quá trình bài khí - ly tâm - đông hóa - thanh trùng) → Thanh trùng → Lọc → Ngâm chính → Đảo trộn → Rửa bơ → Làm nhuyễn → Làm lạnh → Định hình - bao gói - in date → Lưu kho và xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2031.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình cấp Giấy phép môi trường tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Thảo Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- UBND phường Thảo Nguyên;
- Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /7/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải giặt quần áo.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất sữa.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh cột lọc nước cấp.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh lò hơi.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn.
- Nguồn số 08: Nước thải rửa bồn xe chở sữa.
- Nguồn số 09: Nước thải từ thiết bị ứng phó sự cố hóa chất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nhỏ, thuộc địa phận Tổ dân phố 19/5 phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tọa độ vị trí xả thải: $X = 2305789$; $Y = 570274$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104^0 , múi chiếu 3^0).

- Điểm xả thải có biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả thải: tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, hệ số $Kq=0,9$; $Kf=1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Màu	Pt/Co	150	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 - 9	
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5	
4	COD	mg/l	148,5	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99	
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9	
7	Tổng nitơ	mg/l	39,6	
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94	
9	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01, 02 và 06: Nước thải từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nước thải từ nguồn số 02 và nguồn số 06 được thu gom về 01 hố ga lắng nước thải bằng đường ống D110. Sau đó nước từ hố ga lắng được bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

- Nguồn số 03 và 04: Được đầu nối chung vào đường ống D200 đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

- Nước thải từ các nguồn số 05, 07, 08 và 09: Được đầu nối độc lập bằng các đường ống D60 đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn (*ngăn chứa và lên men* → *Ngăn lắng* → *Ngăn lọc*) → đầu nối Hệ thống thu gom để đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Số lượng: 01 bể thể tích 06 m³.

- Hoá chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh (*hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này*).

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà máy → Mương lắng cát, bột → Trạm bơm → Bể cân bằng → Bể đệm → Bể tiền UASB → Bể UASB → Bể sau UASB → Bể tích hợp → Bể khử trùng.

- Kích thước các bể của Trạm xử lý nước thải 200m³/ngày.đêm như sau:

TT	Tên bể	Số lượng (m)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Thể tích (m ³)
1	Mương lắng cát và bột Diatomit	1	0,8	5,0	4,0	16,0
2	Bể cân bằng	1	5,8	3,2	4,0	74,2
3	Bể đệm	1	2,2	1,8	4,0	15,8
4	Bể tiền UASB	1	1,0	1,1	4,0	4,4
5	Bể UASB	1	7,2	5,3	4,0	152,8
6	Bể sau UASB	1	1,0	1,1	4,0	4,4
7	Bể tích hợp 1	1	5,0	5,0	3,5	87,5
8	Bể tích hợp 2	1	5,0	5,0	4,0	100,0
9	Bể tích hợp 3	1	4,8	5,0	3,5	84,0
10	Bể khử trùng	1	6,8	1,6	4,0	43,5
11	Bể nén bùn	1	2,8	4,3	4,0	48,2

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày (24 giờ).

- Hoá chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, Polyme, Clorin (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải sau xử lý, đảm bảo vận hành hiệu quả các công trình xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Thiết kế, lắp đặt các thiết bị dự phòng để đảm bảo thay thế, hoạt động liên tục; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải, cơ sở sẽ ngừng hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Toàn bộ nước thải được lưu trữ tại bể điều hòa của hệ thống, cam kết không xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra ngoài môi trường

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa; thu gom, thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

3.7. Xây dựng kế hoạch và có lộ trình cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp./.

Phụ lục số 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /7/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (công suất 1,5 tấn hơi/giờ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 2305748; Y = 570332 (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $104^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên cơ sở Xưởng chế biến sữa thanh trùng tại tổ dân phố 19/5 phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.500 Nm³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: các dòng khí thải xả liên tục 24/24 giờ

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, Kp=1, Kv=0,8 (áp dụng đến ngày 31/12/2031) và QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B (áp dụng từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 19:2024 /BTNMT (thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn)	Tần suất quan trắc
1	Bụi	mg/Nm ³	160	≤ 50	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	800	≤ 300	
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	≤ 200	
4	NO ₂	mg/Nm ³	680	≤ 250	

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom bằng quạt hút theo đường ống thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi xả thải ra môi trường qua ống khói ($D=0,35m$; $H=15m$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị tách bụi Cyclone → Quạt hút → Bể đập bụi ướt → Ống khói ($D=0,35m$; $H=15m$) → Môi trường không khí.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống thu gom khí thải từ lò đốt	- Kích thước: 350×350 mm, dài 2m. - Vật liệu: Thép SS400
2	Cyclon	- Số lượng: 02 - Đường kính cyclone: Φ400 mm - Chiều dài cylone: 1.500mm - Vật liệu khung và vỏ thiết bị: Thép tấm SS400 - Hiệu suất xử lý: Trên 90%
4	Bể đập bụi ướt	- Kích thước: D×R×H=2,5×1,8×1,5 (m) - Vật liệu: Xây gạch. - Dung môi sử dụng: Nước.
5	Ống khói	- Đường kính: Φ 500mm - Chiều cao: 15m - Vật liệu: SS400, dày 8mm phủ 3 lớp composite bên trong
6	Quạt hút	- Lưu lượng hút 6.500 m ³ /h

- Công suất thiết kế: 6.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải, ghi chép nhật ký vận hành về tình trạng hoạt động của thiết bị, vật liệu sử dụng và vận hành bảo dưỡng thiết bị.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 6.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống khói của hệ thống xử lý khí thải của lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của từng hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Xây dựng kế hoạch và có lộ trình cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống xử lý khí thải đảm bảo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Phụ lục số 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /7/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm xử lý nước thải 200m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Xưởng sản xuất sữa.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 05: Khu vực xử lý nước cấp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 2305706; Y = 570371;
- Nguồn số 02: X = 2305769; Y = 570364;
- Nguồn số 03: X = 2305740; Y = 570376;
- Nguồn số 04: X = 2305735; Y = 570334;
- Nguồn số 05: X = 2305757; Y = 570346.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104⁰, vĩ chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị (*tra dầu, mỡ, vệ sinh*) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh cơ sở nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh.
- Trang bị lắp đệm chống rung bằng cao su để kê máy, thiết bị giúp giảm độ ồn và độ rung va chạm. Vỏ tiêu âm cho thiết bị khi cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục số 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /7/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	88
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	10
3	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 04	KS	70
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	10
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	NH	13
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	KS	5
7	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	20
8	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	10
Tổng				226

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát (kí hiệu: KS) phải được thực hiện phân loại, phân định theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	3
2	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải	4
3	Chai nhựa	0,5
4	Túi PE thải	1,46
5	Bìa carton	0,37
6	Bao dứa phế liệu	0,05

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
7	Tro, xỉ, bụi, bùn từ lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò	150
8	Vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước cấp	0,8
	Tổng	160,18

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 3,65 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

- Số lượng: 01 kho lưu chứa.

- Diện tích kho: 08 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được thiết kế kho kín, có tường bao, có mái che, nền bê tông chống thấm đảm bảo khô thoáng, kho có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn đáp ứng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Số lượng: 02 kho lưu chứa.

- Diện tích kho: 8m²/kho.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu tường gạch, ốp đá hoa, nền lát đá hoa, mái lợp tôn, có biển báo kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Không bố trí kho lưu chứa.

- Chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng: Tập kết về kho chất thải rắn công nghiệp thông thường để bán phế liệu.

- Chất thải thực phẩm, chất thải rắn sinh hoạt khác: Thu gom và giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục số 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /7/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, môi trường, khoáng sản, phòng chống thiên tai và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình vận hành cơ sở.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường, theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
4. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng (*lắp đặt tại khu vực riêng biệt*) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.
5. Cam kết xây dựng kế hoạch nâng cấp, cải tạo lại các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo xử lý nước thải, khí thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sau ngày 01/01/2032. Đồng thời cập nhật vào báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải*); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin, số liệu trong hồ sơ trình thẩm định, cấp phép, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Trường hợp gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường chủ cơ sở phải thống kê và bồi thường thiệt hại theo quy định./.